CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Sông Đà 2

Ngày 15/01/2024	4,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.0%	-	-

DT thuần
Q4/23
64.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 37.2| 137%
YoY: ▲ 30.0| 87.1%

LN thuần
Q4/23
8.53
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.3| 248%
YoY: ▲ 11.1| 435%

LN sau thuế
Q4/23
8.88
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.7| 254%
YoY: ▲ 6.71| 309%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
4.5%
YoY: +/-▼ 0.3%

ROE
2023

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,700 - 7,375
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	61
Số lượng CPLH (CP)	14,423,536
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,370
Sở hữu nước ngoài	6.0%
Beta	0.60
EPS	223
P/E	18.8

DT thuần
2023
149
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.00| -0.7%

LN thuần
2023
0.31
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.00| 105%

LN sau thuế
2023
3.22
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.94| 41.4%

Cơ cấu sở hữu

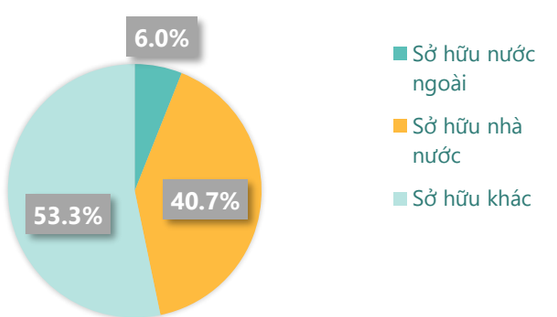

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

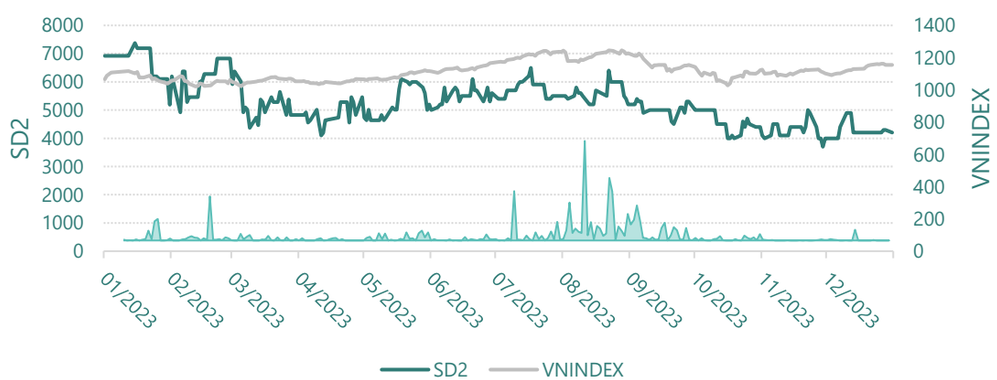

Cơ cấu cổ đông

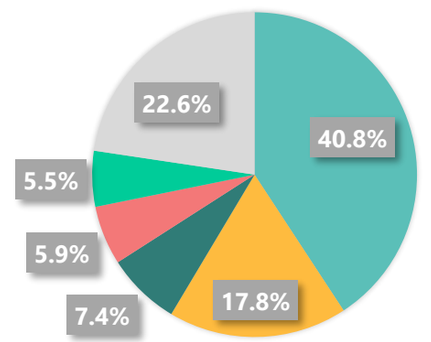

Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Dương Ngọc Hải (Chủ tịch HĐQT)
Hoàng Văn Sơn (Tổng giám đốc)
Kang Byung Gyu
Bùi Xuân Ngọc (Thành viên HĐQT)
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

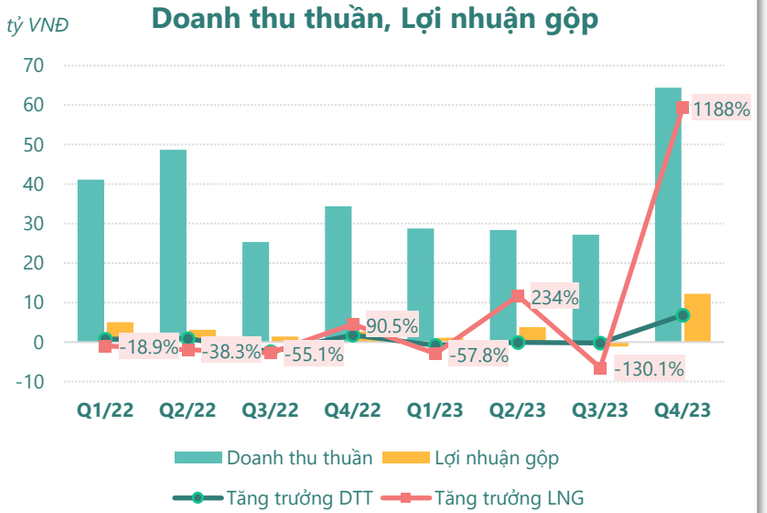

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

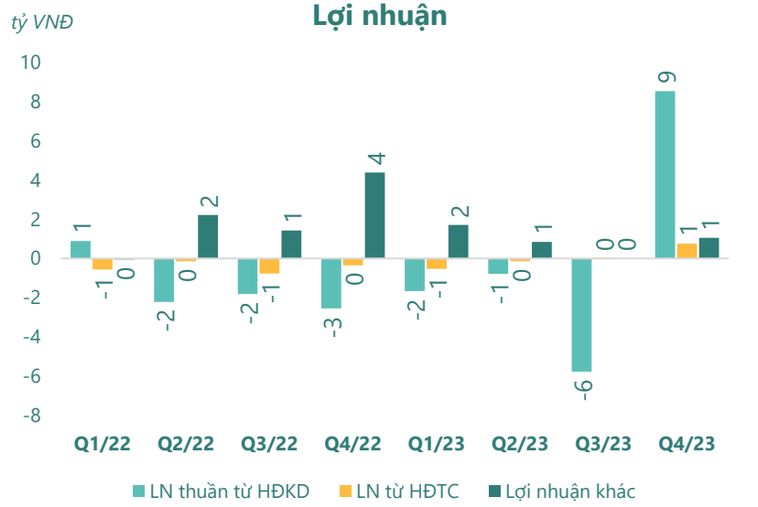

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

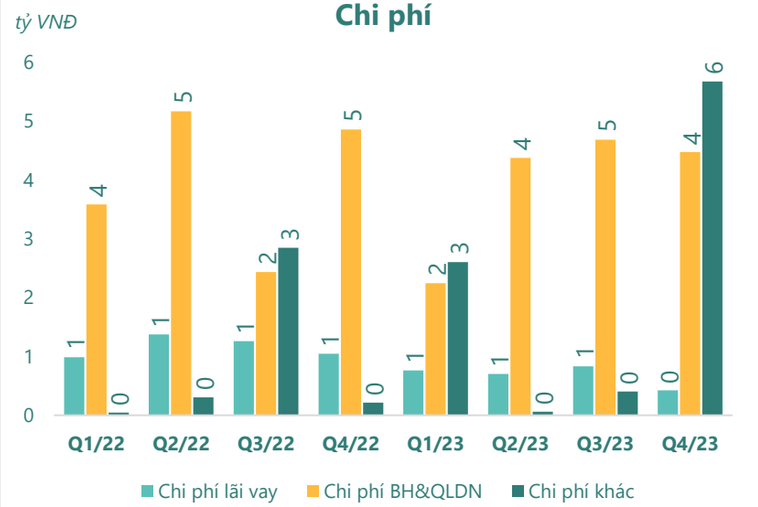

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

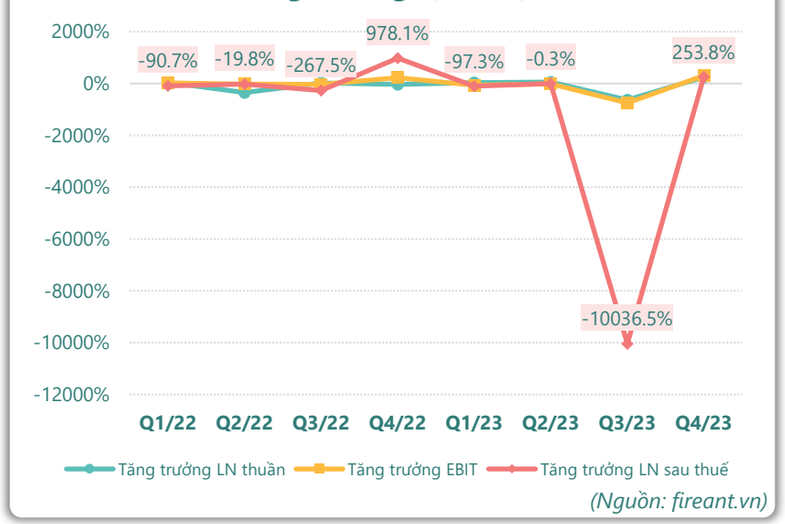

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

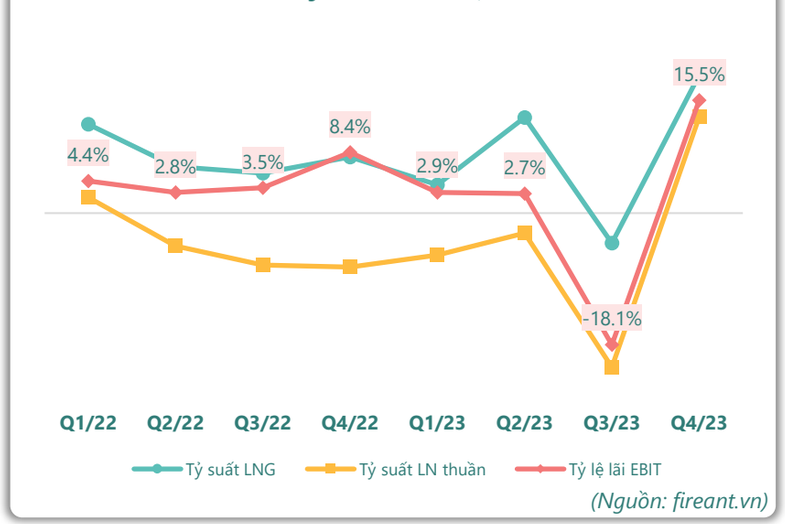

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

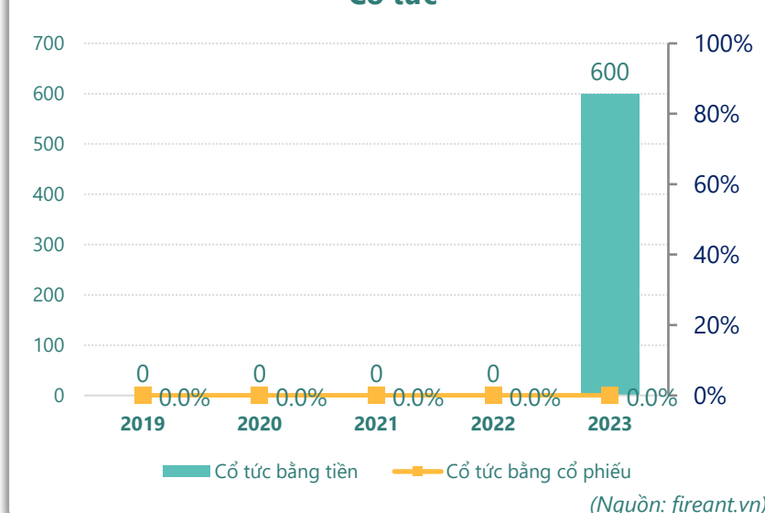

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

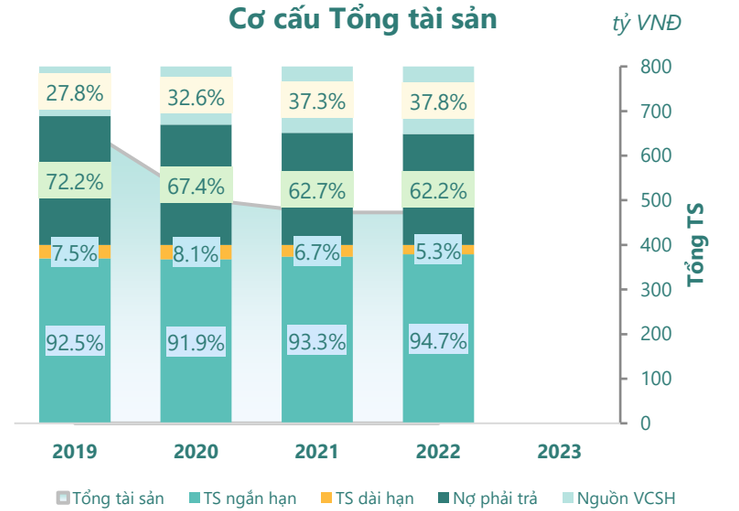

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

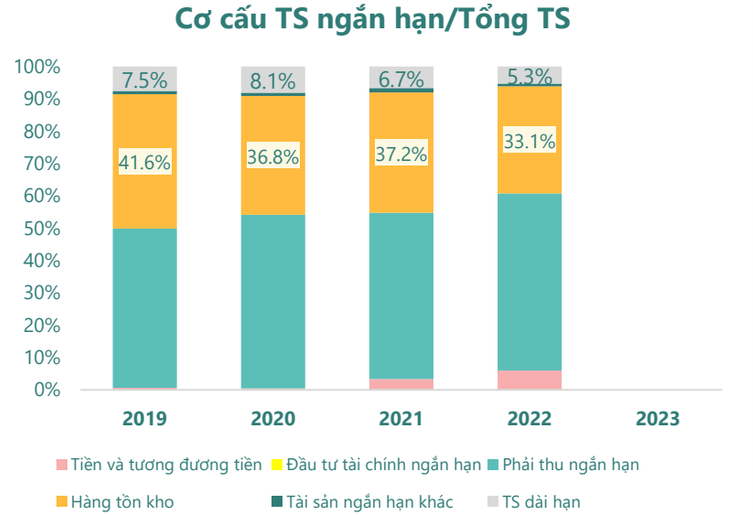

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

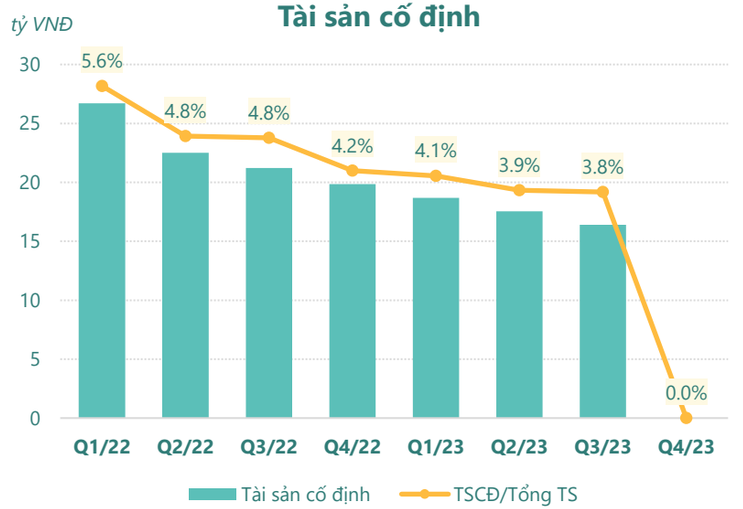

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

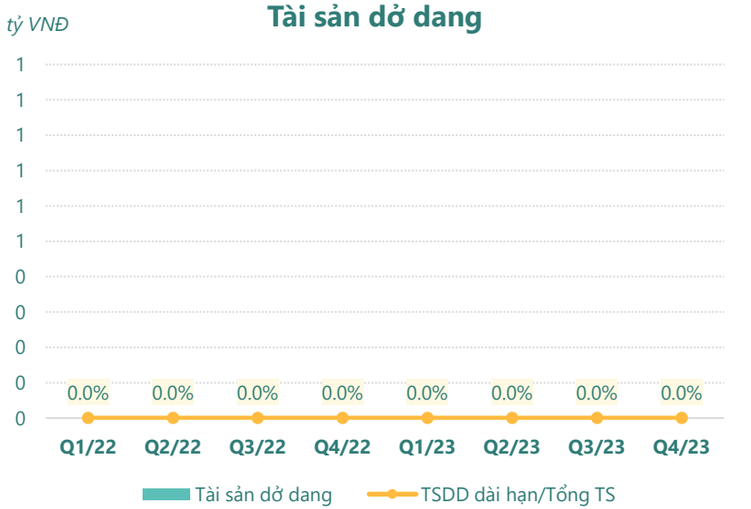

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

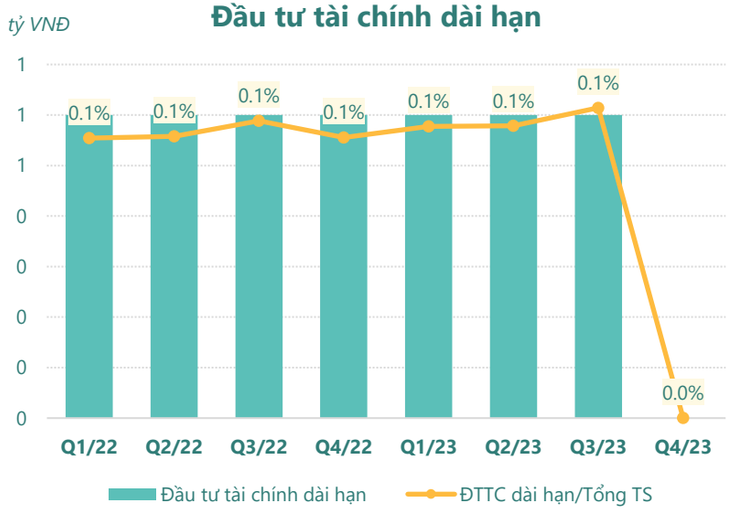

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

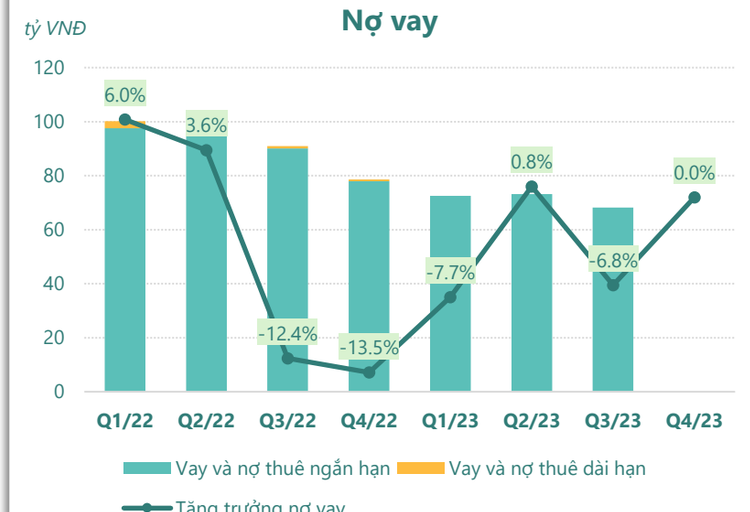

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

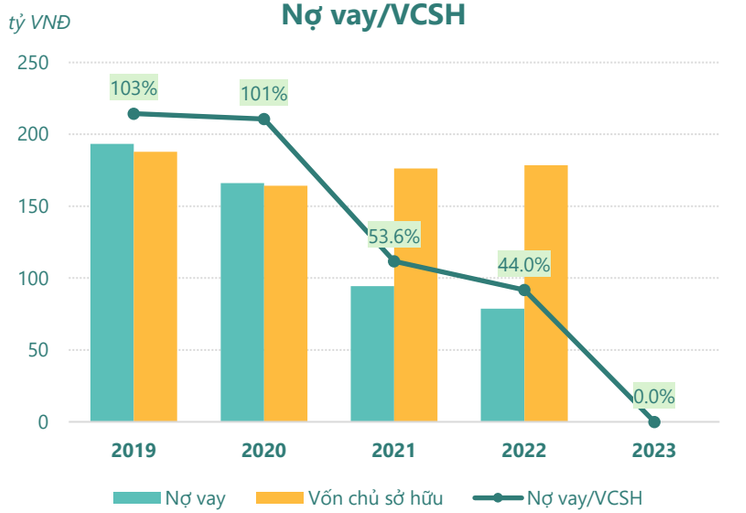

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

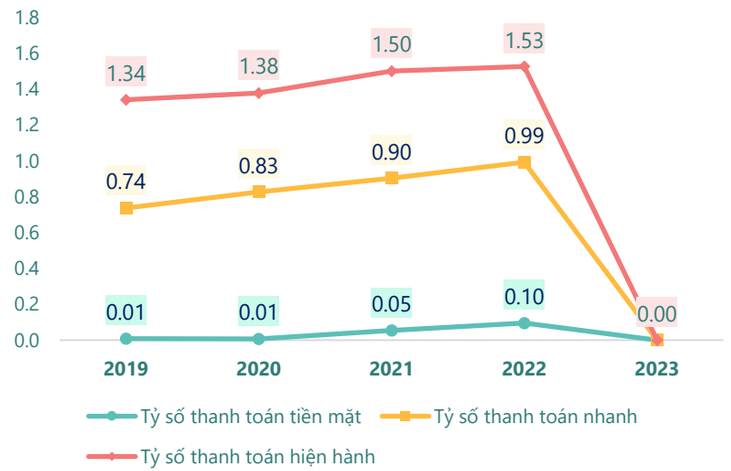

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

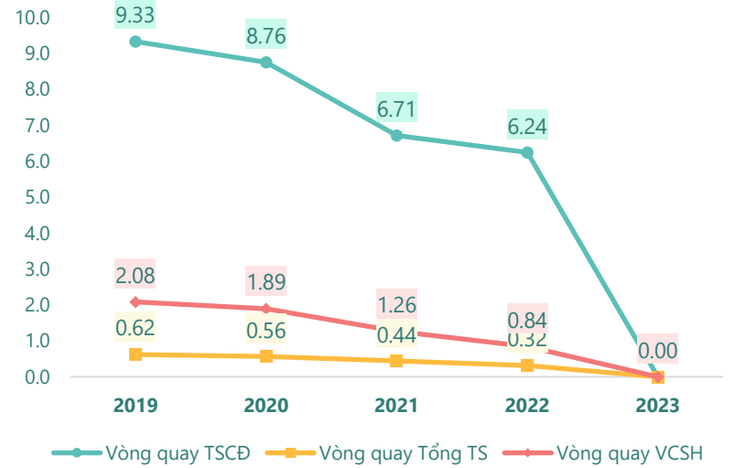

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

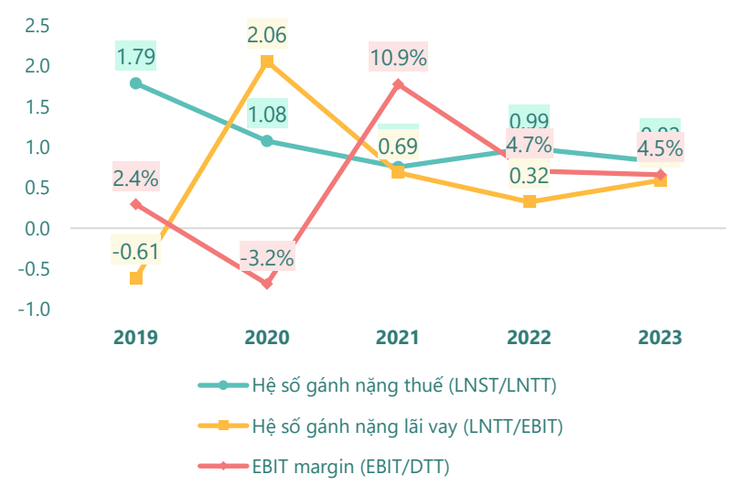

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

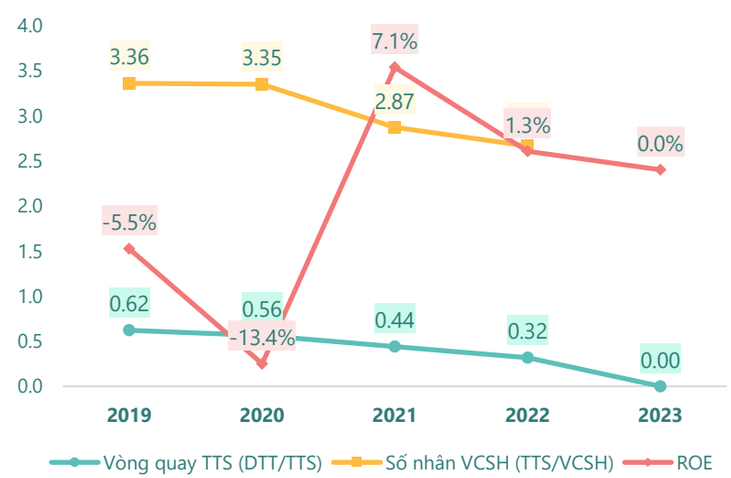

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

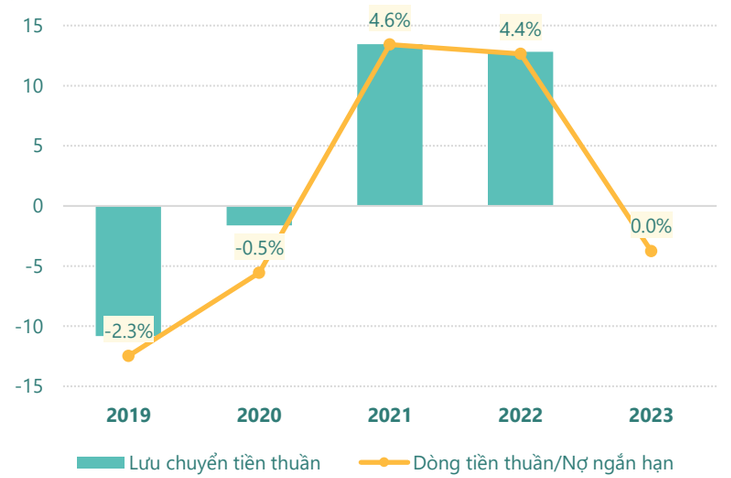

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**64.4**	**34.4**	**87.1%**	**149**	**150**	**-0.7%**
Giá vốn hàng bán	52.1	31.7	64.4%	133	138	-3.5%
Lợi nhuận gộp	12.3	2.66	361%	16.0	12.2	31.2%
Doanh thu HĐTC	1.18	0.70	68.8%	2.84	2.26	25.6%
Chi phí TC	0.42	1.05	-59.7%	2.72	4.22	-35.4%
Chi phí lãi vay	0.42	1.05	-59.7%	2.72	4.80	-43.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.84	1.75	5.0%	2.62	3.73	-29.9%
Chi phí QLDN	**2.64**	**3.11**	**-15.1%**	**13.2**	**12.2**	**8.1%**
LN thuần từ HĐKD	8.53	-2.55	435%	0.31	-5.69	105%
Lợi nhuận khác	**1.05**	**4.39**	**-76.1%**	**3.62**	**7.99**	**-54.7%**
LN trước thuế	9.58	1.84	421%	3.93	2.30	70.6%
Lợi nhuận sau thuế	**8.88**	**2.17**	**309%**	**3.22**	**2.28**	**41.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.88**	**2.17**	**309%**	**3.22**	**2.28**	**41.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.95	33.6	-10.3	-4.84	2.06	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.20	5.30	1.30	2.51	0.87	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.0	-12.1	-6.05	0.60	-13.6	0
Tiền đầu kỳ	2.02	1.19	28.0	13.0	11.2	0
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.83**	**26.8**	**-15.1**	**-1.74**	**-10.7**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.19	28.0	13.0	11.2	0.54	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN		**472**	
Tài sản ngắn hạn		447	
Tiền và tương đương tiền		28.0	
Đầu tư tài chính ngắn hạn		0	
Phải thu ngắn hạn		259	
Hàng tồn kho		156	
Tài sản ngắn hạn khác		3.71	
Tài sản dài hạn		**25.1**	
Phải thu dài hạn		1.69	
Tài sản cố định		19.8	
Bất động sản đầu tư		0	
Tài sản dở dang		0	
Đầu tư tài chính dài hạn		0.60	
Tài sản dài hạn khác		**3.01**	
Lợi thế thương mại		0	
Nợ phải trả		294	
Nợ ngắn hạn		**293**	
Vay và nợ thuê ngắn hạn		78.6	
Phải trả người bán ngắn hạn		76.7	
Nợ dài hạn		0.91	
Vay và nợ thuê dài hạn		0	
Nguồn vốn chủ sở hữu		**179**	
Vốn chủ sở hữu		**179**	
Vốn điều lệ		144	
Kinh phí và quỹ khác		**0**	

(Nguồn: fireant.vn)